

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.0%	-4.0%	-3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	7.68
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

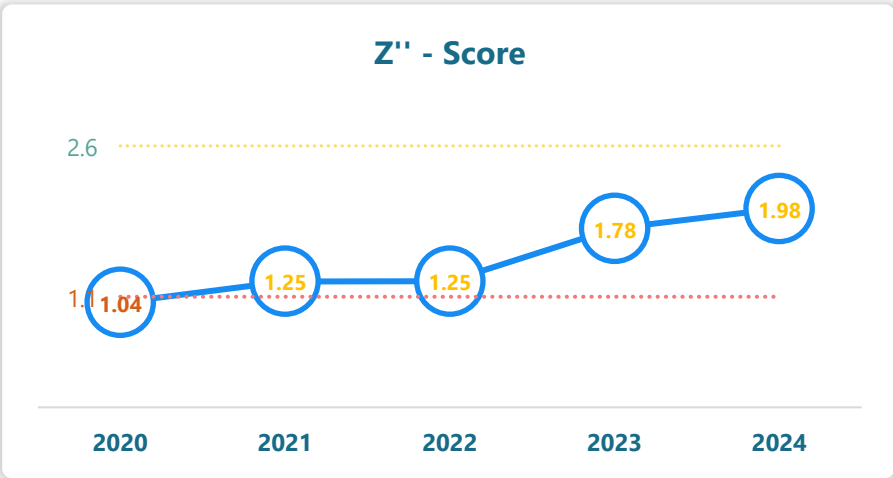
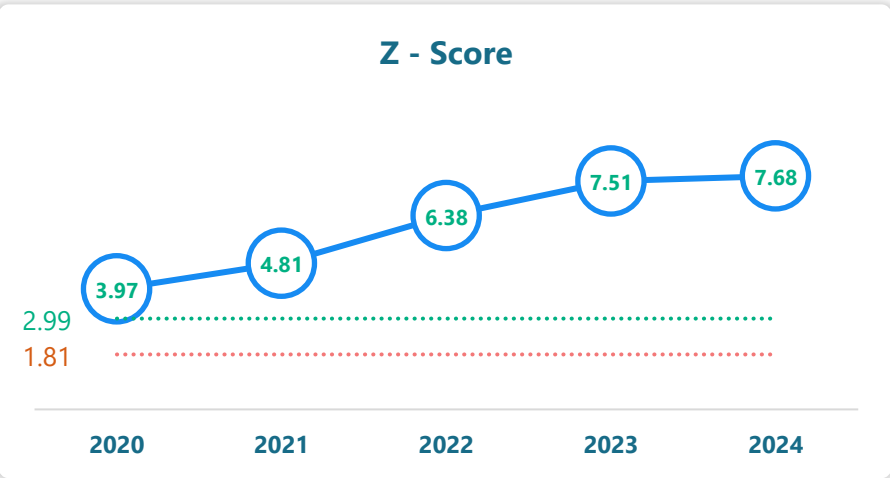
Hệ số nguy cơ phá sản	1.98
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
4,081		▼ 258
tỷ VNĐ		▼ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
15.0		▼ 0.30
tỷ VNĐ		▼ 2.2%

ROE	2024	+/- YoY
8.5%		▼ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
2.5%		▲ 0.5%



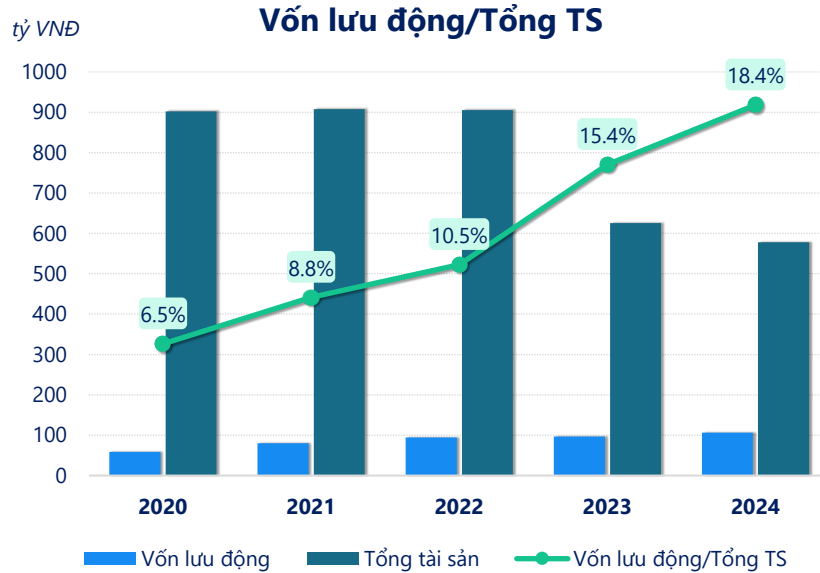
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MTS** năm **2024** đạt **7.68**, **cao hơn** so với năm 2023 (7.51). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MTS** năm **2024** đạt **1.98**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.78). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **MTS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,081** tỷ đồng **giảm 5.96%**, lợi nhuận sau thuế đạt **15.00** tỷ đồng **giảm 2.18%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

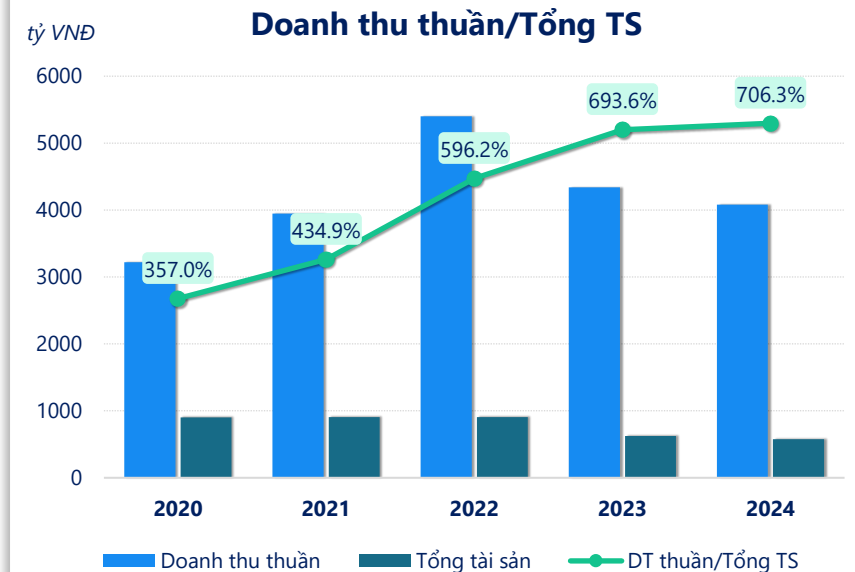
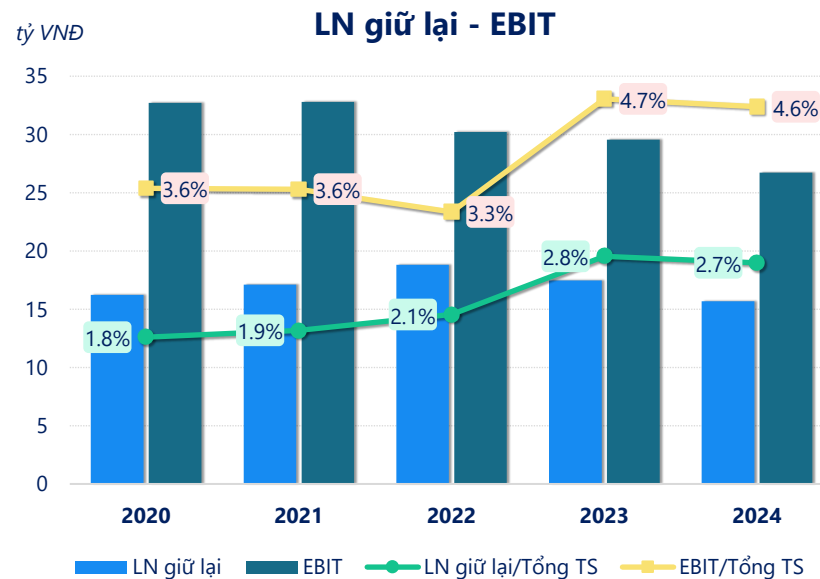
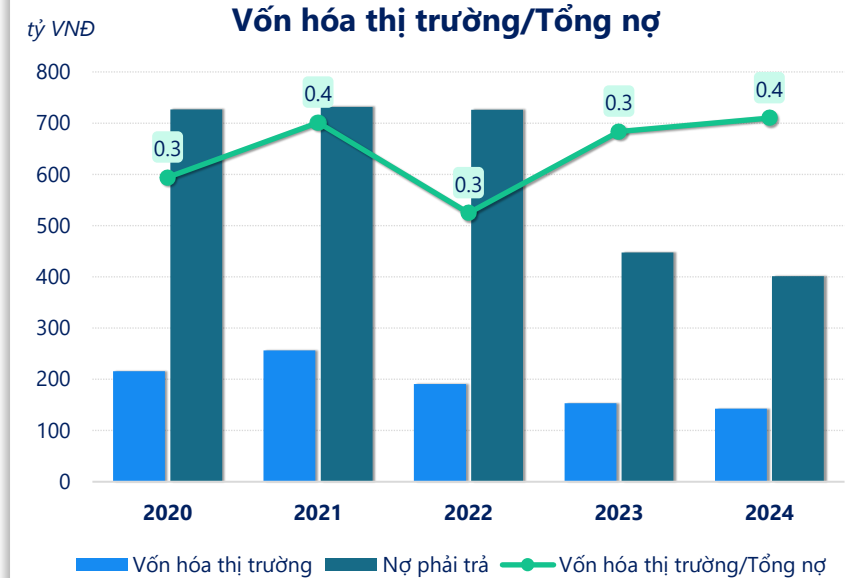
CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.35 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	578	626	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	495	531	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	24.6	25.0	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	339	308	9.9%
Hàng tồn kho	125	189	-34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	8.57	-13.7%
Tài sản dài hạn	82.3	94.4	-12.9%
Phải thu dài hạn	0.18	0.13	34.6%
Tài sản cố định	62.8	83.7	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	2.87	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	7.75	29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	447	-10.3%
Nợ ngắn hạn	389	435	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	97.8	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	286	-23.5%
Nợ dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,221	3,947	5,400	4,339	4,081
Giá vốn hàng bán	3,057	3,757	5,184	4,170	3,904
Lợi nhuận gộp	164	190	216	169	177
Doanh thu HĐTC	0.31	0.17	0.19	0.14	0.08
Chi phí TC	14.5	11.3	9.96	10.2	7.26
Chi phí lãi vay	14.5	11.3	9.96	10.1	7.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.7	92.8	112	84.6	92.4
Chi phí QLDN	32.1	65.9	74.1	65.1	55.1
LN thuần từ HĐKD	18.1	19.8	19.7	9.40	22.3
Lợi nhuận khác	0.09	1.68	0.53	10.0	-2.76
LN trước thuế	18.2	21.5	20.3	19.4	19.6
Lợi nhuận sau thuế	16.2	17.1	16.1	15.3	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	17.1	16.1	15.3	15.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-236	250	9.38	56.0	9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	-229	23.3	-54.8	9.91
Tiền đầu kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.87	-2.31	14.3	-0.38	-0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	13.4	11.1	25.4	25.0	24.6